



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 (Báo cáo riêng)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29 tháng 01 năm 2026 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025;

LÊ THỊ THANH THỦY



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số: 07/CBTT-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2025
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

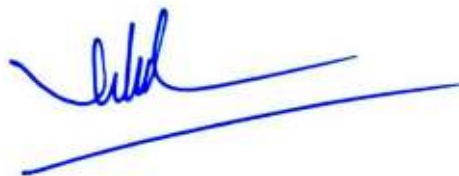
Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4 năm 2025
(Báo cáo riêng);

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



LÊ THỊ THANH THỦY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		791,973,866,649	852,076,763,415
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	27,119,019,606	32,284,984,204
111	1. Tiền		27,119,019,606	32,284,984,204
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04a	186,523,398,636	265,402,054,405
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		186,523,398,636	265,402,054,405
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304,383,200,376	274,149,039,603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	296,338,438,161	264,878,083,754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2,198,475,164	2,384,047,450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5,924,535,096	6,886,908,399
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78,248,045)	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	214,186,137,942	221,854,961,863
141	1. Hàng tồn kho		214,186,137,942	221,854,961,863
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59,762,110,089	58,385,723,340
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11a	2,187,759,458	1,636,828,761
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57,574,350,631	56,714,019,747
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	34,874,832
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		259,523,786,110	134,478,529,691
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		77,996,760	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		77,996,760	-
220	II. Tài sản cố định		28,836,405,315	30,233,553,048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	28,276,754,300	29,377,543,229
222	- Nguyên giá		293,388,766,363	283,830,999,775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(265,112,012,063)	(254,453,456,546)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	559,651,015	856,009,819
228	- Nguyên giá		9,154,003,711	9,154,003,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,594,352,696)	(8,297,993,892)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		987,610,548	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		987,610,548	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04b	132,250,305,907	102,293,547,258
251	1. Đầu tư vào công ty con		173,291,000,000	173,291,000,000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(41,040,694,093)	(73,997,452,742)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04a	-	3,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		97,371,467,580	1,951,429,385
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11b	97,371,467,580	1,951,429,385
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,051,497,652,759	986,555,293,106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		385,688,588,755	369,202,100,349
310	I. Nợ ngắn hạn		385,688,588,755	369,202,100,349
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	149,143,857,283	141,813,238,801
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	17,929,353,045	18,576,225,891
314	3. Phải trả người lao động		51,448,956,838	72,058,885,798
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	113,669,783	78,314,024
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,541,569,461	2,287,555,805
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	148,792,247,366	125,728,065,232
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16,718,934,979	8,659,814,798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		665,809,064,004	617,353,192,757
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	665,809,064,004	617,353,192,757
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		115,154,590,525	83,301,072,046
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		302,524,939,220	285,922,586,452
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>181,716,874,467</i>	<i>126,654,994,058</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>120,808,064,753</i>	<i>159,267,592,394</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,051,497,652,759	986,555,293,106

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Đức

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	473,907,093,809	507,228,961,438	1,765,786,454,641	1,821,373,413,251
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1,357,698,553	1,224,401,009	3,387,808,366	4,856,209,191
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		472,549,395,256	506,004,560,429	1,762,398,646,275	1,816,517,204,060
11	4. Giá vốn hàng bán	21	411,125,277,882	437,823,261,978	1,547,203,645,111	1,580,437,432,638
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61,424,117,374	68,181,298,451	215,195,001,164	236,079,771,422
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8,633,028,382	20,621,269,331	43,772,847,258	55,684,848,919
22	7. Chi phí tài chính	23	(153,647,741)	(1,278,755,744)	(2,669,161,962)	(3,560,222,911)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,494,440,019	1,072,321,180	5,208,271,166	3,404,411,392
25	8. Chi phí bán hàng	24	4,152,787,618	3,961,515,514	15,697,384,950	15,992,518,214
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	274,560,927	(4,178,919,547)	89,353,222,777	91,575,510,315
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65,783,444,952	90,298,727,559	156,586,402,657	187,756,814,723
31	11. Thu nhập khác	26	2,014,180,775	2,625,888,902	8,707,455,559	13,610,736,002
32	12. Chi phí khác	27	819,684,110	76,363,210	5,815,310,896	175,671,056
40	13. Lợi nhuận khác		1,194,496,665	2,549,525,692	2,892,144,663	13,435,064,946
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66,977,941,617	92,848,253,251	159,478,547,320	201,191,879,669
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	18,654,719,707	18,418,017,943	38,670,482,567	41,924,287,275
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		48,323,221,910	74,430,235,308	120,808,064,753	159,267,592,394

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		159,478,547,320	201,191,879,669
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10,954,914,321	12,280,792,604
03	- Các khoản dự phòng		(32,956,758,649)	(36,237,618,827)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá		3,442,595,038	308,521,123
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11,239,981,282)	(9,617,793,429)
06	- Chi phí lãi vay		5,208,271,166	3,404,411,392
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		134,887,587,914	171,330,192,532
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34,450,632,490)	(66,621,380,949)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7,668,823,921	17,954,114,365
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(13,851,425,677)	(13,877,504,432)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(95,970,968,892)	(944,415,417)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,196,550,976)	(3,368,339,584)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39,455,491,203)	(37,704,294,284)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,293,273,325)	(3,666,394,696)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48,661,930,728)	63,101,977,535
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10,545,377,136)	(19,751,576,093)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13,636,364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(121,661,344,231)	(197,867,782,157)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		203,540,000,000	96,210,000,000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15,556,989,116
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11,897,022,487	11,020,319,657
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		83,230,301,120	(94,818,413,113)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,411,581,959,526	1,516,256,726,495
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1,389,323,526,037)	(1,454,087,613,159)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61,959,985,500)	(61,993,806,450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39,701,552,011)	175,306,886

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5,133,181,619)	(31,541,128,692)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32,284,984,204	63,744,441,132
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(32,782,979)	81,671,764
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>27,119,019,606</u>	<u>32,284,984,204</u>

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 247,999,200,000 đồng; tương đương 24,799,920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1796 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.887 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn dăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	263,534,466	144,596,842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,855,485,140	32,140,387,362
	27,119,019,606	32,284,984,204

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	186,523,398,636	-	265,402,054,405	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	186,523,398,636	-	265,402,054,405	-
Đầu tư dài hạn	-	-	3,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3,000,000,000	-
	186,523,398,636	-	268,402,054,405	-

(1) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.1%/năm đến 5.8%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 60,963,398,636 đồng đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	%	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	173,291,000,000	(41,040,694,093)	173,291,000,000	(73,997,452,742)
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	173,291,000,000	76.08%	173,291,000,000	76.08%
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	13.19%	-	13.19%
	173,291,000,000	(41,040,694,093)	173,291,000,000	(73,997,452,742)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân với tỷ lệ sở hữu chiếm 13,19% vốn điều lệ, có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty này vẫn tạm ngưng hoạt động, có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu và đang thực hiện đóng mã số thuế.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Rerv Inc Dba Rock Revival	87,246,165,792	-	86,685,444,918	-
Victory 2020,Llc.	110,641,524,427	-	89,960,970,560	-
Eunina Inc.	8,628,038,769	-	7,947,102,182	-
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	64,829,699,739	-	39,118,367,575	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	10,886,818,115	-	17,385,028,918	-
Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	8,002,763,280	-	19,661,583,600	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6,103,428,039	-	4,119,586,001	-
	296,338,438,161	-	264,878,083,754	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
COMPASS GREENTECH (HOLDINGS) LIMITED	44,758,170	-	-	-
T.SINGH CO.,LTD	144,301,238	-	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Công Nghiệp và Dân Dụng	1,800,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	25,000,000	-	-	-
Trả trước cho	184,415,756	-	2,384,047,450	-
	2,198,475,164	-	2,384,047,450	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3,057,252,151	-	3,714,293,356	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1,260,175,097	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	21,465,672	-	182,260,579	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	178,138,411	-
Tạm ứng	1,640,577,031	-	1,395,420,917	-
Ký cược, ký quỹ	100,800,000	-	-	-
Phải thu khác	1,104,440,242	-	156,620,039	-
	5,924,535,096	-	6,886,908,399	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	77,996,760	-	-	-
	77,996,760	-	-	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	7,107,890,989	-
Nguyên liệu, vật liệu	107,769,654,669	-	104,620,077,586	-
Công cụ, dụng cụ	1,202,801,028	-	1,313,046,577	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95,096,984,316	-	102,632,230,219	-
Thành phẩm	10,116,697,929	-	6,181,716,492	-
	214,186,137,942	-	221,854,961,863	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm cuối kỳ: 214,186,137,942 đồng. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61,382,068,645	192,390,458,141	17,171,373,355	12,887,099,634	283,830,999,775
- Mua trong kỳ	212,614,125	8,427,830,779	552,000,000	365,321,684	9,557,766,588
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61,594,682,770	200,818,288,920	17,723,373,355	13,252,421,318	293,388,766,363
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60,666,445,479	167,766,567,708	14,174,065,872	11,846,377,487	254,453,456,546
- Khấu hao trong kỳ	437,020,997	8,947,311,614	987,192,829	287,030,077	10,658,555,517
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61,103,466,476	176,713,879,322	15,161,258,701	12,133,407,564	265,112,012,063
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	715,623,166	24,623,890,433	2,997,307,483	1,040,722,147	29,377,543,229
Tại ngày cuối kỳ	491,216,294	24,104,409,598	2,562,114,654	1,119,013,754	28,276,754,300

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125,643,423,171 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530,000,000	7,767,993,892	8,297,993,892
- Khấu hao trong kỳ	-	296,358,804	296,358,804
Số dư cuối kỳ	530,000,000	8,064,352,696	8,594,352,696
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	856,009,819	856,009,819
Tại ngày cuối kỳ	-	559,651,015	559,651,015

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782,748,222 VND



11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,185,592,627	1,634,087,572
Chi phí bảo hiểm hàng nhập	2,166,831	2,741,189
	<u>2,187,759,458</u>	<u>1,636,828,761</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,054,660,128	1,951,429,385
Chi phí tiền thuê đất dự án " Nhà máy Protrade garment Bình Dương"	94,316,807,452	-
	<u>97,371,467,580</u>	<u>1,951,429,385</u>

1943
GTY
PHÁP
Y MÃ
I ĐƯỢC
4N-T.1

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Phát Triển Thời Trang	30,611,044,933	30,611,044,933	26,507,526,178	26,507,526,178
b) Phải trả người bán là các bên khác	118,532,812,350	118,532,812,350	115,305,712,623	115,305,712,623
Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	1,837,980,963	1,837,980,963	5,585,442,230	5,585,442,230
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	19,312,624,235	19,312,624,235	13,816,528,486	13,816,528,486
Công ty TNHH Dệt Tường Long	21,888,987,130	21,888,987,130	21,861,747,743	21,861,747,743
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT NHUỘM VIỆT	2,794,990,442	2,794,990,442	3,628,616,660	3,628,616,660
Grandian Hong Kong Company Limited	15,105,756,293	15,105,756,293	7,318,393,844	7,318,393,844
Công ty TNHH SX TM XNK Thời trang Phú Mỹ	1,760,917,308	1,760,917,308	2,062,055,754	2,062,055,754
Công ty Cổ phần TCE VINA	7,549,051,552	7,549,051,552	7,274,744,768	7,274,744,768
DFNIM				
Phải trả các đối tượng khác	48,282,504,427	48,282,504,427	53,758,183,138	53,758,183,138
	149,143,857,283	149,143,857,283	141,813,238,801	141,813,238,801

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-	1,143,424,516	1,143,424,516		1,143,424,516		-		-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-	949,794,957	949,794,957		949,794,957		-		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	18,576,225,891	-	38,670,482,567	38,670,482,567		39,455,491,203		-		17,791,217,255	-
Thuế Thu nhập cá nhân	34,874,832		-	9,461,154,018	9,461,154,018		9,288,143,396		-		138,135,790	-
Các loại thuế khác	-		-	28,079,114	28,079,114		28,079,114		-		-	-
	34,874,832		18,576,225,891	50,252,935,172	50,252,935,172		50,864,933,186		-		17,929,353,045	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

a) Ngân hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	90,034,214		78,314,024	
- Chi phí phải trả khác	23,635,569		-	
	113,669,783		78,314,024	

15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	909,021,511		1,836,798,996	
- Bảo hiểm xã hội	164,893,381		146,419,395	
- Bảo hiểm y tế	267,831,178		245,916,514	
- Bảo hiểm thất nghiệp	29,870,040		-	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50,570,400		10,755,900	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119,382,951		47,665,000	
	1,541,569,461		2,287,555,805	

16a. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	17,135,022,607	17,135,022,607	575,389,910,383	572,479,185,572	20,045,747,418	20,045,747,418
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	57,491,042,625	57,491,042,625	104,131,432,091	134,329,641,009	27,292,833,707	27,292,833,707
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	51,102,000,000	51,102,000,000	732,866,365,697	682,514,699,456	101,453,666,241	101,453,666,241
	125,728,065,232	125,728,065,232	1,412,387,708,171	1,389,323,526,037	148,792,247,366	148,792,247,366

16b . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Lãi suất năm	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/12/2025	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24.4882147/2024-HDCVHM/NHCT900-MMBD ngày 21.11.2024	Theo từng giấy nhận nợ 28/02/2026	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	759,970.71 759,970.71	20,045,747,418 20,045,747,418
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100B25/MBD ngày 14/11/2025	Theo từng giấy nhận nợ 13/11/2026	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1,034,720.92 1,034,720.92	27,292,833,707 27,292,833,707
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					
- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4675359/HDTD ngày 03/09/2025	Theo từng giấy nhận nợ 31/08/2026	Cảm có khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	3,846,292.84 3,846,292.84	101,453,666,241 101,453,666,241
				5,640,984.47	148,792,247,366

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	247,999,200,000	130,334,259	59,369,394,731	220,962,558,434	528,461,487,424					
Lãi trong năm 2024	-	-	-	159,267,592,394	159,267,592,394					
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	23,931,677,315	(23,931,677,315)	-					
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7,179,503,195)	(7,179,503,195)					
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(1,196,583,866)	(1,196,583,866)					
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(61,999,800,000)	(61,999,800,000)					
Số dư cuối năm trước	247,999,200,000	130,334,259	83,301,072,046	285,922,586,452	617,353,192,757					
Số dư đầu năm nay	247,999,200,000	130,334,259	83,301,072,046	285,922,586,452	617,353,192,757					
Lãi trong kỳ	-	-	-	120,808,064,753	120,808,064,753					
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(61,999,800,000)	(61,999,800,000)					
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31,853,518,479	(31,853,518,479)	-					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7,963,379,620)	(7,963,379,620)					
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	(2,389,013,886)	(2,389,013,886)					
Số dư cuối kỳ nay	247,999,200,000	130,334,259	115,154,590,525	302,524,939,220	665,809,064,004					

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Quốc tế Protrade	1.75	4,344,750,000	0.00	-
- Cổ đông khác	11.52	28,564,470,000	13.27	32,909,220,000
	100	247,999,200,000	100	247,999,200,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	247,999,200,000	247,999,200,000
- Vốn góp đầu kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
- Vốn góp cuối kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	10,755,900	4,762,350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	61,999,800,000	61,999,800,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	61,999,800,000	61,999,800,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	61,959,985,500	61,993,806,450
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	61,959,985,500	61,993,806,450
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	50,570,400	10,755,900

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- Cổ phiếu phổ thông	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- Cổ phiếu phổ thông	24,799,920	24,799,920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	115,154,590,525	83,301,072,046
	115,154,590,525	83,301,072,046

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 . Theo hợp đồng và phụ lục này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,789,325,000	2,656,500,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	12,623,456,000	12,022,339,000
- Trên 5 năm	15,343,889,000	18,734,331,000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,435,000,000	2,435,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,380,500,000	10,165,250,000
- Trên 5 năm	11,434,800,000	14,085,050,000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 12/HĐ-IMPCO ngày 10/05/2024, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP.Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,306,462,500	1,244,250,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	5,912,568,000	5,631,017,500
- Trên 5 năm	7,186,763,000	8,774,776,000

b) Tài sản nhận giữ hộ

	<u><i>ĐVT</i></u>	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Vải các loại	Yard	59,062.23	109,279.09

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	991,159.68	987,800.68
- Đồng EURO (EUR)	3,795.00	3,795.00

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	473,451,453,506	505,773,817,448
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	455,640,303	1,455,143,990
	473,907,093,809	507,228,961,438

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1,357,698,553	1,224,401,009
	1,357,698,553	1,224,401,009

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	410,478,479,675	430,287,568,658
Giá vốn của bán nguyên liệu, phế liệu	646,798,207	7,535,693,320
	411,125,277,882	437,823,261,978

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,330,927,566	2,498,876,420
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,302,100,816	18,122,392,911
	8,633,028,382	20,621,269,331

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,494,440,019	1,072,321,180
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,959,926,608	8,035,788,343
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3,442,595,038	308,521,123
Dự phòng tổn thất đầu tư	(7,050,609,406)	(10,695,386,390)
	(153,647,741)	(1,278,755,744)

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,253,585,269	1,329,464,459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,899,202,349	2,632,051,055
	4,152,787,618	3,961,515,514

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201,477,942	358,611,078
Chi phí nhân công	(2,913,619,946)	(11,096,361,287)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177,686,698	223,932,839
Thuế, phí, và lệ phí	37,945,575	515,493,217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,671,082,791	5,400,083,925
Chi phí khác bằng tiền	1,099,987,867	419,320,681
	274,560,927	(4,178,919,547)

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		13,636,364
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ		5,454,600
Tiền khách hàng hỗ trợ	7,171,497	750,828,000
Tiền bồi thường nhận được	2,000,758,112	1,723,440,376
Thu nhập khác	6,251,166	132,529,562
	2,014,180,775	2,625,888,902

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	781,374,325	
Chi phí khác	38,309,785	76,363,210
	819,684,110	76,363,210

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	159,478,547,320	201,191,879,669
Các khoản điều chỉnh tăng	31,109,879,256	10,402,221,658
- Chi phí không hợp lệ	17,840,827,368	4,574,101,029
- Các khoản bị phạt	5,435,826,437	51,575,827
- Trích thù lao HĐQT, BKS, Thư ký	4,381,639,654	
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	2,648,946,179	5,776,544,802
- Hoàn nhập lãi CLTG năm trước đã thực hiện trong năm	802,639,618	
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,553,526,000)	(3,008,527,451)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(802,639,618)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực	-	(1,280,219,155)
- Hoàn nhập thù lao HĐQT, BKS, thư ký năm trước	(1,553,526,000)	(925,668,678)
Thu nhập chịu thuế TNDN	189,034,900,576	208,585,573,876
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	37,806,980,115	41,717,114,775
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	863,502,452	207,172,500
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	18,576,225,891	14,356,232,900
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(39,455,491,203)	(37,704,294,284)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17,791,217,255	18,576,225,891

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230,003,679,355	227,727,874,092
Chi phí nhân công	71,129,961,433	68,036,662,224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,550,038,643	3,332,857,898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105,621,431,787	120,937,908,860
Chi phí khác bằng tiền	1,195,018,800	1,081,109,892
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	410,500,130,018	421,116,412,966

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,119,019,606	-	32,284,984,204	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	302,340,970,017	(78,248,045)	271,764,992,153	-
Các khoản cho vay	186,523,398,636	-	268,402,054,405	-
	515,983,388,259	(78,248,045)	572,452,030,762	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			148,792,247,366	125,728,065,232
Phải trả người bán, phải trả khác			150,685,426,744	144,100,794,606
Chi phí phải trả			113,669,783	78,314,024
			299,591,343,893	269,907,173,862

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,119,019,606	-	-	27,119,019,606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	302,184,725,212	77,996,760	-	302,262,721,972
Các khoản cho vay	186,523,398,636	-	-	186,523,398,636
	515,827,143,454	77,996,760	-	515,905,140,214
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,284,984,204	-	-	32,284,984,204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271,764,992,153	-	-	271,764,992,153
Các khoản cho vay	265,402,054,405	3,000,000,000	-	268,402,054,405
	569,452,030,762	3,000,000,000	-	572,452,030,762

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	148,792,247,366	-	-	148,792,247,366
Phải trả người bán, phải trả khác	150,685,426,744	-	-	150,685,426,744
Chi phí phải trả	113,669,783	-	-	113,669,783
	299,591,343,893	-	-	299,591,343,893
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	125,728,065,232	-	-	125,728,065,232
Phải trả người bán, phải trả khác	144,100,794,606	-	-	144,100,794,606
Chi phí phải trả	78,314,024	-	-	78,314,024
	269,907,173,862	-	-	269,907,173,862

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2025	Năm 2024
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1,411,581,959,526	1,516,256,726,495
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1,389,323,526,037	1,454,087,613,159

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	69,931,906,342	69,603,534,717
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	69,833,903,823	68,049,069,034
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương		1,423,285,573
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	67,357,419	103,567,645
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade		15,915,165
- Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	30,645,100	11,697,300
Thu bồi thường	1,308,176,953	558,606,352
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	1,308,176,953	558,606,352
Nộp kinh phí công đoàn	900,564,358	1,217,572,968
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	900,564,358	1,217,572,968



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Quý 4 năm 2024</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	531,115,384	415,958,307
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị	1,217,035,269	963,389,885

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số: 07/CV-MMBD

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025 giảm 35% so với cùng kỳ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Mã chứng khoán: **BDG**

➤ Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

➤ Căn cứ Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025 của Công ty.

❖ Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ như sau:

Stt	Nội dung	Quý 4 năm 2025 (đồng)	Quý 4 năm 2024 (đồng)	Tăng/(giảm)	
				Số tiền (đồng)	%
1	Lợi nhuận sau thuế	48.323.221.910	74.430.235.308	-26.107.013.398	-35%

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 giảm 26,1 tỷ đồng, tương đương giảm 35% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu bao gồm:

- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 6,7 tỷ đồng, chủ yếu do giảm sản lượng xuất hàng, đồng thời giá bán bình quân giảm dưới tác động của chính sách thuế từ thị trường Mỹ.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 12 tỷ đồng, nguyên nhân chính là khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ thấp hơn so với cùng kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4,4 tỷ đồng, chủ yếu do mức hoàn nhập dự phòng tiền lương thấp hơn so với quý 4 năm trước.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THÀNH ĐỨC